

THUẬT NGỮ Y KHOA

Chương 335 – Peptic Ulcer Disease and Related Disorders (Bệnh loét dạ dày tá tràng và các rối loạn liên quan)

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

Chương 335 "Peptic Ulcer Disease and Related Disorders" (Bệnh loét dạ dày tá tràng và các rối loạn liên quan) trình bày sinh lý dạ dày, cơ chế bệnh sinh, chẩn đoán và điều trị loét dạ dày–tá tràng cùng các bệnh lý liên quan.

Về sinh lý, niêm mạc dạ dày được bảo vệ bởi hệ thống ba lớp (trước biểu mô, biểu mô, dưới biểu mô), trong đó lớp nhầy-bicarbonat, prostaglandin và nitric oxide đóng vai trò then chốt; bài tiết acid được điều hòa qua ba pha (đầu, dạ dày, ruột) với vai trò trung tâm của gastrin, histamine và somatostatin tác động lên tế bào viền qua bơm proton $H^+,K^+-ATPase$.

Bệnh loét dạ dày tá tràng (PUD) là bệnh phổ biến, với hai nguyên nhân chính là nhiễm *Helicobacter pylori* và sử dụng thuốc kháng viêm không steroid (NSAID); *H. pylori* gây viêm dạ dày mạn tính qua các yếu tố độc lực (urease, CagA, VacA) và có thể dẫn đến loét, u lympho MALT hoặc ung thư dạ dày tùy theo kiểu phân bố viêm.

Chẩn đoán *H. pylori* bao gồm các phương pháp xâm lấn (test urease nhanh, mô học, nuôi cấy qua nội soi) và không xâm lấn (huyết thanh học, test hơi thở urê, kháng nguyên trong phân); nội soi là phương tiện chẩn đoán loét nhạy và đặc hiệu nhất.

Điều trị PUD dựa trên thuốc ức chế acid (PPI là nhóm hiệu quả nhất, kể đến P-CAB mới), thuốc bảo vệ niêm mạc (sucralfate, misoprostol, bismuth) và phác đồ diệt trừ *H. pylori* (bốn thuốc chứa bismuth hiện thường được ưu tiên do tình trạng đề kháng kháng sinh ngày càng tăng).

Với loét do NSAID, nguyên tắc là ngừng thuốc nếu có thể, dùng PPI để lành ổ loét, và dự phòng bằng PPI, misoprostol hoặc chuyển sang COX-2 chọn lọc ở người có nguy cơ tiêu hóa cao.

Biến chứng của PUD gồm xuất huyết tiêu hóa (thường gặp nhất), thủng, xuyên thấu và tắc nghẽn đường ra dạ dày; phẫu thuật ngày nay chủ yếu dành cho các biến chứng cấp cứu, ít khi cho loét kháng trị nhờ hiệu quả của điều trị nội khoa.

Hội chứng Zollinger-Ellison là nguyên nhân hiếm gặp của loét tiêu hóa nặng do u tiết gastrin (gastrinoma), có thể đơn độc hoặc liên quan hội chứng đa u nội tiết týp 1 (MEN 1); chẩn đoán dựa vào gastrin máu lúc đói và nghiệm pháp kích thích secretin, điều trị chủ yếu bằng PPI liều cao và phẫu thuật cắt bỏ u khi có thể.

Ngoài PUD, chương còn đề cập tổn thương niêm mạc do stress ở bệnh nhân nặng, các thể viêm dạ dày mạn (týp A tự miễn và týp B do *H. pylori*), cùng bệnh Ménétrier – một bệnh dạ dày hiếm gặp với tăng sản hố tuyến và mất protein qua đường tiêu hóa.

1. Sinh lý dạ dày & bảo vệ niêm mạc (Gastric Physiology & Mucosal Defense)

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
Gastric gland (oxyntic/pyloric)	Tuyến dạ dày (tuyến thân vị/hang vị)	Đơn vị chức năng bài tiết của niêm mạc dạ dày; tuyến thân vị chứa tế bào viền, tuyến hang vị chứa tế bào G.
Parietal (oxyntic) cell	Tế bào viền (tế bào toan)	Tế bào tiết acid HCl và yếu tố nội tại (intrinsic factor).
Chief cell	Tế bào chính	Tế bào tiết pepsinogen, tiền chất của pepsin.
G cell	Tế bào G	Tế bào nội tiết ở hang vị tiết gastrin.
D cell	Tế bào D	Tế bào tiết somatostatin, ức chế bài tiết acid và gastrin.
Enterochromaffin-like (ECL) cell	Tế bào dạng ưa crôm ruột (ECL)	Tế bào tiết histamine, kích thích trực tiếp tế bào viền bài tiết acid.

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
H⁺,K⁺-ATPase (proton pump)	Bơm proton H ⁺ ,K ⁺ -ATPase	Enzym bơm H ⁺ vào lòng dạ dày để đổi lấy K ⁺ , chịu trách nhiệm bài tiết acid.
Intrinsic factor (IF)	Yếu tố nội tại	Protein do tế bào viền tiết, cần thiết để hấp thu vitamin B12.
Mucus-bicarbonate-phospholipid layer	Lớp nhầy-bicarbonat-phospholipid	Hàng rào vật lý-hóa học đầu tiên bảo vệ niêm mạc khỏi acid và pepsin.
Prostaglandins (PGE2, PGI2)	Prostaglandin	Chất trung gian duy trì lưu lượng máu niêm mạc, kích thích tiết nhầy/bicarbonat, bảo vệ niêm mạc.
Cyclooxygenase (COX-1, COX-2)	Enzym Cyclooxygenase (COX-1, COX-2)	Enzym giới hạn tốc độ tổng hợp prostaglandin; COX-1 bảo vệ niêm mạc, COX-2 liên quan viêm.
Nitric oxide (NO)	Oxit nitric (NO)	Chất bảo vệ niêm mạc qua giãn mạch và tăng tưới máu niêm mạc.
Restitution	Tái tạo biểu mô (restitution)	Quá trình tế bào biểu mô lân cận di chuyển để phục hồi vùng tổn thương nhỏ.
Gastric microbiota	Hệ vi sinh vật dạ dày	Cộng đồng vi khuẩn cư trú trong dạ dày, có thể ảnh hưởng bệnh sinh PUD, viêm dạ dày, ung thư dạ dày.

2. Sinh lý bài tiết acid (Physiology of Gastric Secretion)

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
Basal acid output (BAO)	Bài tiết acid nền (BAO)	Lượng acid tiết ra khi không bị kích thích, cao nhất về đêm.
Maximal acid output (MAO)	Bài tiết acid tối đa (MAO)	Lượng acid tiết ra tối đa khi kích thích tối đa (trước đây đo bằng pentagastrin).
Cephalic phase	Pha đầu (thần kinh)	Giai đoạn bài tiết acid do nhìn, ngửi, nếm thức ăn kích thích qua dây X.
Gastric phase	Pha dạ dày	Giai đoạn bài tiết acid khi thức ăn vào dạ dày, do gastrin và căng giãn thành dạ dày.
Intestinal phase	Pha ruột	Giai đoạn bài tiết acid khi thức ăn vào ruột non.
Gastrin	Gastrin	Hormone do tế bào G tiết, kích thích tế bào viền bài tiết acid (trực tiếp và qua ECL).
Somatostatin	Somatostatin	Hormone ức chế bài tiết acid, gastrin và histamine.
Histamine (H2 receptor)	Histamine (thụ thể H2)	Chất trung gian chính kích thích tế bào viền qua thụ thể H2.
Pepsinogen/Pepsin	Pepsinogen/Pepsin	Tiền enzym và enzym tiêu hóa protein, hoạt động tối ưu ở pH thấp.

3. Dịch tễ & bệnh học loét dạ dày tá tràng (PUD Epidemiology & Pathology)

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
Peptic ulcer disease (PUD)	Bệnh loét dạ dày tá tràng (PUD)	Tổn thương phá vỡ tính toàn vẹn niêm mạc dạ dày và/hoặc tá tràng do viêm hoạt động.
Dyspepsia	Khó tiêu (dyspepsia)	Triệu chứng đau/khó chịu vùng thượng vị; >90% không có loét thực sự.
Duodenal ulcer (DU)	Loét tá tràng (DU)	Loét thường ở phần đầu tá tràng, gần môn vị, hiếm khi ác tính.
Gastric ulcer (GU)	Loét dạ dày (GU)	Loét dạ dày, có thể là ác tính nên luôn cần sinh thiết.
Giant ulcer	Loét khổng lồ	Loét kích thước 3–6 cm.
Foveolar hyperplasia	Tăng sản hố tuyến (foveolar)	Đặc điểm mô học của bệnh dạ dày do hóa chất (thường do NSAID).
Chemical gastropathy	Bệnh dạ dày do hóa chất	Tổn thương niêm mạc do NSAID mà không kèm viêm mạn hoạt động.

4. Helicobacter pylori

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
Helicobacter pylori (H. pylori)	Vi khuẩn Helicobacter pylori	Vi khuẩn gram âm hình xoắn, nguyên nhân chính của viêm dạ dày mạn, PUD, MALT lymphoma và ung thư dạ dày.
Urease	Enzym Urease	Enzym vi khuẩn chuyển urê thành amoniac, kiểm hóa môi trường quanh vi khuẩn để tồn tại trong acid dạ dày.
Cag pathogenicity island (cag-PAI)	Đảo độc lực Cag (cag-PAI)	Đoạn gen mã hóa các yếu tố độc lực (Cag A) làm tăng nguy cơ loét và ung thư dạ dày.
Vacuolating cytotoxin (VacA)	Độc tố tạo không bào (VacA)	Yếu tố độc lực gây tổn thương tế bào miễn dịch và biểu mô.
Cag A protein	Protein Cag A	Được đưa vào tế bào chủ, kích hoạt các con đường gây tổn thương và tăng sinh tế bào.
Antral-predominant gastritis	Viêm dạ dày ưu thế hang vị	Kiểu viêm liên quan đến hình thành loét tá tràng.
Corpus-predominant atrophic gastritis	Viêm teo dạ dày ưu thế thân vị	Kiểu viêm liên quan đến loét dạ dày, teo niêm mạc và nguy cơ ung thư.
MALT lymphoma	U lympho MALT dạ dày	U lympho tế bào B độ thấp liên quan H. pylori; có thể thoái lui sau diệt trừ vi khuẩn.
13C-urea breath test (UBT)	Test hơi thở urê 13C	Xét nghiệm không xâm lấn phát hiện H. pylori dựa vào hoạt tính urease.
Fecal antigen test	Xét nghiệm kháng nguyên trong phân	Xét nghiệm không xâm lấn phát hiện kháng nguyên H. pylori trong phân.
Rapid urease test	Test urease nhanh (qua nội soi)	Xét nghiệm xâm lấn dựa trên sinh thiết, phát hiện hoạt tính urease của vi khuẩn.

5. Bệnh lý do NSAID (NSAID-Induced Disease)

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
NSAID-induced ulcer	Loét do thuốc kháng viêm không steroid (NSAID)	Loét do NSAID ức chế COX làm giảm prostaglandin bảo vệ niêm mạc.
COX-2 selective inhibitor (coxib)	Thuốc ức chế chọn lọc COX-2 (coxib)	NSAID giảm độc tính tiêu hóa nhưng có thể tăng nguy cơ tim mạch.
Low-dose aspirin	Aspirin liều thấp	Có thể gây loét/xuất huyết tiêu hóa dù ở liều thấp (75 mg/ngày).
Gastrointestinal mucosal injury (NSAID)	Tổn thương niêm mạc tiêu hóa do NSAID	Cơ chế qua rối loạn chức năng ty thể, giảm PGE2, giảm bảo vệ niêm mạc.

6. Lâm sàng & biến chứng PUD (Clinical Features & Complications)

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
Epigastric pain	Đau thượng vị	Triệu chứng thường gặp nhưng giá trị dự đoán loét thấp.
Nocturnal pain	Đau về đêm	Đau đánh thức bệnh nhân lúc nửa đêm đến 3 giờ sáng, gợi ý loét tá tràng.
Gastrointestinal (GI) bleeding	Xuất huyết tiêu hóa	Biến chứng thường gặp nhất của PUD.
Perforation	Thủng ổ loét	Biến chứng nghiêm trọng với đau bụng dữ dội đột ngột, bụng cứng như gỗ.
Penetration	Xuyên thấu (penetration)	Loét xuyên vào cơ quan lân cận (tụy, gan) mà không thủng tự do vào phúc mạc.
Gastric outlet obstruction	Tắc nghẽn đường ra dạ dày	Biến chứng ít gặp nhất, do phù nề viêm hoặc sẹo xơ vùng môn vị.
Succussion splash	Tiếng óc ách khi lắc bụng	Dấu hiệu gợi ý ứ đọng dịch dạ dày do tắc nghẽn đường ra.

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
Functional dyspepsia (FD)	Khó tiêu chức năng (FD)	Đau/khó chịu thượng vị mạn tính không có loét thực thể.

7. Thuốc điều trị bệnh loét dạ dày tá tràng (Drug Therapy)

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
Antacids	Thuốc trung hòa acid (antacid)	Trung hòa acid đã tiết; hiện ít dùng làm điều trị chính.
H2 receptor antagonist (H2RA)	Thuốc kháng thụ thể H2	Ức chế bài tiết acid qua thụ thể H2 (cimetidine, famotidine...).
Proton pump inhibitor (PPI)	Thuốc ức chế bơm proton (PPI)	Ức chế không hồi phục H ⁺ ,K ⁺ -ATPase; thuốc ức chế acid mạnh nhất hiện dùng.
Sucralfate	Sucralfate	Thuốc bảo vệ niêm mạc, tạo lớp keo dính vào ổ loét.
Misoprostol	Misoprostol	Chất tương tự prostaglandin, dùng dự phòng loét do NSAID; chống chỉ định ở phụ nữ có thai.
Bismuth subsalicylate (BSS)	Bismuth subsalicylate (BSS)	Hợp chất bismuth có tác dụng kháng H. pylori và bảo vệ niêm mạc.
Potassium-competitive acid blocker (P-CAB)	Thuốc ức chế acid cạnh tranh kali (P-CAB)	Nhóm thuốc mới (vonoprazan...) ức chế acid nhanh và mạnh hơn PPI.
Rebound acid hypersecretion	Tăng tiết acid hồi ứng	Hiện tượng tăng acid trở lại sau khi ngừng PPI đột ngột.

8. Phác đồ điều trị H. pylori (H. pylori Treatment Regimens)

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
Clarithromycin triple therapy	Phác đồ 3 thuốc chứa Clarithromycin	PPI + clarithromycin + amoxicillin/metronidazole; chỉ dùng khi đề kháng clarithromycin thấp.
Bismuth quadruple therapy	Phác đồ 4 thuốc chứa Bismuth	PPI + bismuth + tetracycline + metronidazole; thường được khuyến cáo đầu tay hiện nay.
Concomitant therapy	Phác đồ đồng thời (concomitant)	PPI + clarithromycin + amoxicillin + nitroimidazole dùng đồng thời.
Sequential therapy	Phác đồ tuần tự (sequential)	Dùng kháng sinh theo trình tự trước-sau thay vì đồng thời.
Levofloxacin-based therapy	Phác đồ chứa Levofloxacin	Phác đồ cứu vãn khi thất bại điều trị đầu tay.
Antibiotic resistance (H. pylori)	Đề kháng kháng sinh của H. pylori	Nguyên nhân chính gây thất bại điều trị, đặc biệt với clarithromycin và metronidazole.
Salvage therapy	Phác đồ cứu vãn (salvage therapy)	Phác đồ dùng khi điều trị đầu tay/thứ hai thất bại.

9. Phẫu thuật & biến chứng hậu phẫu (Surgical Therapy & Complications)

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
Vagotomy	Cắt dây thần kinh X (vagotomy)	Phẫu thuật cắt dây X để giảm bài tiết acid qua đường cholinergic.
Highly selective vagotomy	Cắt chọn lọc cao dây X (siêu chọn lọc)	Chỉ cắt nhánh chi phối vùng có tế bào viền, ít ảnh hưởng vận động dạ dày.
Antrectomy	Cắt hang vị (antrectomy)	Cắt bỏ vùng hang vị để loại bỏ nguồn gastrin, giảm tái phát loét.
Billroth I / Billroth II	Phẫu thuật Billroth I / Billroth II	Hai kiểu nối lại sau cắt hang vị: dạ dày-tá tràng (I) hoặc dạ dày-hỗng tràng (II).
Roux-en-Y reconstruction	Tái tạo kiểu Roux-en-Y	Kiểu nối ruột thay thế, cho kết quả tốt hơn Billroth II về lâu dài.

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
Dumping syndrome	Hội chứng Dumping	Triệu chứng vận mạch và tiêu hóa do thức ăn xuống ruột non quá nhanh sau phẫu thuật dạ dày.
Afferent loop syndrome	Hội chứng quai đến (afferent loop)	Biến chứng sau Billroth II do ứ trệ hoặc tắc nghẽn một phần quai ruột đến.
Bile reflux gastropathy	Bệnh dạ dày do trào ngược mật	Tổn thương niêm mạc dạ dày còn lại do trào ngược dịch mật sau phẫu thuật.
Postvagotomy diarrhea	Tiêu chảy sau cắt dây X	Tiêu chảy do rối loạn vận động sau cắt dây X.

10. Hội chứng Zollinger-Ellison (ZES)

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
Zollinger-Ellison syndrome (ZES)	Hội chứng Zollinger-Ellison (ZES)	Loét tiêu hóa nặng do tăng tiết acid từ u tiết gastrin (gastrinoma).
Gastrinoma	U tiết gastrin (gastrinoma)	U thần kinh nội tiết tiết gastrin không kiểm soát, gây tăng tiết acid.
Gastrinoma triangle	Tam giác gastrinoma	Vùng giải phẫu (ống mật-tá tràng-tụy) nơi phần lớn gastrinoma được tìm thấy.
Multiple endocrine neoplasia type 1 (MEN 1)	Đa u nội tiết típ 1 (MEN 1)	Hội chứng di truyền trội gồm u tuyến cận giáp, tụy và tuyến yên; có thể kèm gastrinoma.
Fasting serum gastrin	Gastrin huyết thanh lúc đói	Xét nghiệm sàng lọc đầu tiên khi nghi ngờ ZES.
Secretin stimulation test	Nghiệm pháp kích thích Secretin	Xét nghiệm đặc hiệu giúp phân biệt nguyên nhân tăng gastrin máu.
68Ga-DOTATATE PET-CT	PET-CT với 68Ga-DOTATATE	Kỹ thuật hình ảnh chức năng nhạy nhất hiện nay để định vị u thần kinh nội tiết.

11. Tổn thương do stress, viêm dạ dày & bệnh Ménétrier

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Nghĩa tiếng Việt	Giải thích ngắn gọn
Stress-related mucosal injury	Tổn thương niêm mạc do stress	Loét/trợt cấp ở bệnh nhân sốc, nhiễm trùng huyết, bỏng nặng, chấn thương nặng.
Cushing's ulcer	Loét Cushing	Loét do stress liên quan chấn thương sọ não.
Curling's ulcer	Loét Curling	Loét do stress liên quan bỏng nặng.
Gastritis	Viêm dạ dày (gastritis)	Thuật ngữ mô học chỉ tình trạng viêm niêm mạc dạ dày, không đồng nghĩa với khó tiêu.
Type A gastritis (autoimmune)	Viêm dạ dày típ A (tự miễn)	Viêm thân vị, liên quan kháng thể kháng tế bào viền/yếu tố nội tại, gây thiếu máu ác tính.
Type B gastritis (H. pylori-related)	Viêm dạ dày típ B (do H. pylori)	Viêm ưu thể hang vị do H. pylori, có thể tiến triển thành viêm toàn bộ dạ dày.
Atrophic gastritis	Viêm teo dạ dày	Giai đoạn viêm mạn tiến triển với mất cấu trúc tuyến.
Intestinal metaplasia	Dị sản ruột	Chuyển dạng tuyến dạ dày thành biểu mô kiểu ruột non; yếu tố nguy cơ ung thư dạ dày.
Pernicious anemia	Thiếu máu ác tính (Biermer)	Thiếu máu do thiếu vitamin B12, liên quan viêm dạ dày tự miễn.
Ménétrier's disease	Bệnh Ménétrier	Bệnh dạ dày hiếm gặp với nếp niêm mạc lớn, ngoằn ngoèo và bệnh dạ dày mất protein.

Nguồn: Del Valle J. "Peptic Ulcer Disease and Related Disorders", Chapter 335.